

Yên Châu, ngày 14 tháng 11 năm 2025

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1. Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh			
2. Số học sinh cắt cơm	3	Học sinh			
3. Số học sinh ăn sáng:	378	Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	= 2,646,000 đồng
5. Số học sinh ăn trưa:	378	Học sinh	Tiền ăn:	24,000 đồng	= 9,072,000 đồng
6. Số học sinh ăn tối:	378	Học sinh	Tiền ăn:	24,000 đồng	= 9,072,000 đồng
8. Tiền thu:	20,790,000	đồng			
9. Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,790,000	đồng			
10. Tiền thiếu:	0	đồng			

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113.4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	30.0	50.000	1.500.000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69.000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110.000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80.000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7.000	28.000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.0	38.000	228.000	
8	Nước lau nhà	Lít	6.0	30.000	180.000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36.000	900.000	

10	Mỳ Tôm		Gói	378.0	4,000	1,512,000	
11	Xúc xích (ăn sáng)		Cái	378.0	4,000	1,512,000	
12	Thịt lợn luộc chấm chéo		Kg	62.0	120,000	7,440,000	
13	Rau cải xào		Kg	51.0	12,000	612,000	
14	Thịt Xay(xào khoai tây, làm nem)		Kg	20.0	120,000	2,400,000	
15	Su su (canh)		Kg	16.0	15,000	240,000	
16	Cà rốt (canh)		Kg	11.0	18,000	198,000	
17	Dưa hấu		Kg	28.5	20,000	570,000	
18	Lá nem		Tập	100.0	4,000	400,000	
19	Trứng gà làm nem		Qua	70.0	3,300	231,000	
20	Mộc nhĩ		Kg	1.0	120,000	120,000	
21	Miến		Kg	5.0	50,000	250,000	
22	Cà rốt		Kg	5.0	18,000	90,000	
23	Rau mùi		Kg	3.0	35,000	105,000	
24	Giá đỗ		Kg	5.0	17,000	85,000	
25	Khoai tây xào		Kg	49.0	17,000	833,000	
26	Cải ngọt (canh)		Kg	26.0	12,000	312,000	
27	Thanh Long		Qua	28.0	20,000	560,000	
28	Hành khô		Kg	1.0	40,000	40,000	
29	Tỏi		Kg	1.0	40,000	40,000	
30	Gừng		Kg	1.0	25,000	25,000	
31	Hành lá		Kg	3.0	40,000	120,000	
						20,790,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Meong

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

KS

Hoàng Thái Bình

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

VB

Tạ Hải Yến

BỘ PHẬN NHÀ TRƯỞNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

VC

Nguyễn Thị Như Vân



Nguyễn Văn Hải

Yên Châu, ngày 14 tháng 11 năm 2025....

